

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ CHÍ LINH
TỈNH HẢI DƯƠNG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 01/2022/DS-ST

Ngày: 31 - 3 - 2022

V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CHÍ LINH, TỈNH HẢI DƯƠNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên toà: Ông Nguyễn Kim Giang;

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Nguyễn Văn Thành

2. Ông Nguyễn Văn Bạ

- Thư ký phiên toà: Bà Nguyễn Thị Quỳnh Giao - Thư ký Toà án nhân dân thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương.

- Đại diện viện kiểm sát nhân dân thành phố Chí Linh tham gia phiên toà:
Bà Vũ Thị Lệ - Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 3 năm 2022, tại trụ sở, Tòa án nhân dân thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm, công khai vụ án dân sự thụ lý số: 44/2022/TLST-DS ngày 13 tháng 12 năm 2021 về tranh chấp hợp đồng vay tài sản, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 02/2022/QĐXXST-DS ngày 28/02/2022 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1956;

Địa chỉ: Thôn T, xã L, thành phố C, tỉnh Hải Dương; vắng mặt.

2. Bị đơn: Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1967;

Ông Hoàng Đức L, sinh năm 1966;

Đều địa chỉ: Thôn T, xã L, thành phố C, tỉnh Hải Dương; vắng mặt.

** Người làm chứng:* Ông Dương Đình B, sinh năm 1944;

Địa chỉ: Thôn T, xã L, thành phố C, tỉnh Hải Dương; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 23/10/2021 và ý kiến tại các buổi làm việc, nguyên đơn bà Nguyễn Thị H trình bày: Năm 2012, bà Nguyễn Thị T có hỏi vay bà số tiền là 150.000.000đ để làm ăn. Do là hàng xóm nên bà đã đồng ý cho bà T vay số tiền trên. Hai bên thỏa thuận vay theo lãi suất ngân hàng và ký nhận giấy vay tiền. Đây là tiền riêng của bà H bán đất trước khi lấy ông B (chồng bà hiện nay). Sau

khi vay tiền, bà T đã trả lãi đến hết tháng 9/2015. Đến ngày 01/10/2015, bà T trả cho bà 100.000.000đ nợ gốc. Bà T và bà thống nhất chốt nợ còn 50.000.000đ nợ gốc, hai bên thỏa thuận cho bà T vay thêm 01 năm, từ 01/10/2015 đến tháng 01/10/2016 với lãi suất là 1%/tháng. Thời điểm chốt nợ có ông B chứng kiến và viết giấy thỏa thuận vay tiền theo nội dung trên để bà T ký xác nhận người vay tiền. Đối với giấy vay tiền ký trước đây hai bên thống nhất xé bỏ và thực hiện theo giấy thỏa thuận vay tiền mới. Sau khi ký thỏa thuận vay tiền, bà T không thực hiện việc trả lãi và gốc. Bà nhiều lần đòi tiền nhưng bà T không trả. Đến tháng 9/2020, bà T trả cho bà 10.000.000đ. Sau đó, bà T nói trả số tiền này vào gốc, nhưng bà không đồng ý vì số tiền này vẫn chưa đủ để trả vào tiền lãi thời điểm đó. Đến nay, bà T vẫn chưa trả cho bà thêm khoản nào khác. Nay bà xác định bà T còn nợ bà 50.000.000đ tiền nợ gốc và tiền lãi từ 01/10/2015 đến nay theo mức lãi suất thỏa thuận là 1%/tháng, trừ đi 10.000.000đ đã trả. Bà T xác định ông L không có tham gia vào việc vay và trả tiền bà mà chỉ có bà T vay tiền bà. Tuy nhiên, bà T, ông L là vợ chồng nên bà vẫn yêu cầu bà T, ông L phải trả bà toàn bộ số tiền nợ gốc là 50.000.000đ và lãi từ 01/10/2015 đến nay theo lãi suất thỏa thuận là 1%/tháng, trừ đi 10.000.000đ đã trả.

Bà H giao nộp 01 bản gốc “Thỏa thuận vay tiền” ghi ngày 01/10/2015, có chữ ký của bà T bên người vay tiền.

- Tại biên bản lấy lời khai ngày 17/02/2022 và các buổi làm việc với Tòa án bà Nguyễn Thị T trình bày xác định: Khoảng năm 2012, bà cần tiền để làm ăn nên có vay của bà Nguyễn Thị H số tiền 150.000.000đ theo lãi suất 1.000đ/1 triệu/1 ngày. Bà đã trả lãi nhiều lần. Đến ngày 01/10/2015, bà đã trả gốc cho bà H 100.000.000đ. Còn nợ bà H 50.000.000đ nợ gốc. Do thời điểm đó, bà bị vỡ nợ nên bà và bà H đã thống nhất chốt nợ là 50.000.000đ nợ gốc và thỏa thuận lại lãi suất là 1%/tháng, thời hạn vay từ 01/10/2015 đến 01/10/2016. Bà có ký vào giấy thỏa thuận vay tiền do ông B viết để đưa cho bà T giữ. Còn giấy tờ vay trước đây thì hai bên thống nhất xé bỏ để thực hiện theo thỏa thuận vay tiền mới. Sau đó, do làm ăn khó khăn nên tháng 9/2020 bà mới trả cho bà T 10.000.000đ. Lúc đó, bà có bảo bà H là trả vào gốc nhưng bà H không đồng ý. Nay bà H khởi kiện vợ chồng bà, quan điểm của bà là: Việc vay nợ là bà vay bà H để làm ăn riêng; ông L - chồng bà không tham gia vào việc vay, trả và không có liên quan gì đến khoản vay này. Bà chỉ đồng ý trả bà H số tiền 40.000.000đ nợ gốc và đề nghị cho bà được xin lãi.

- Tại các biên bản làm việc ngày 17/02/2022, ông Hoàng Đức L trình bày xác định: việc vay và trả nợ giữa bà T (vợ ông) và bà H, ông không tham gia và

không có vay mượn gì. Bà T tự vay để làm ăn riêng. Chỉ đến khi bà H đến đòi nợ thì ông mới biết. Ông không có liên quan đến khoản vay này nên không đồng ý cùng bà T trả nợ bà H, ông cũng không đến tòa án và không ký bất cứ văn bản gì, đề nghị Tòa án cứ giải quyết theo quy định.

- Ông Dương Đình B xác định: Bà H cho bà T vay nợ là tiền riêng của bà H bán đất trước khi kết hôn với ông. Ông không có liên quan đến khoản tiền này. Ngày 01/10/2015, ông có chứng kiến việc chốt nợ và có viết thỏa thuận vay tiền giúp cho bà H và bà T. Sau đó, bà T có ký vào thỏa thuận vay tiền để bà H giữ. Do ông không liên quan nên ông đề nghị Tòa án giải quyết, xét xử vắng mặt ông và không báo ông đến Tòa án làm việc.

Tại phiên tòa:

Bà H, bà T, ông L, ông B đều vắng mặt.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử kể từ thời điểm thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã tuân theo đúng quy định của pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án. Đề nghị Hội đồng xét xử: Căn cứ: Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, Điều 227, khoản 1, 3 Điều 228, khoản 2 Điều 229, Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 357, Điều 463, Điều 466, Điều 468, Điều 470, Điều 688 của Bộ luật Dân sự; Luật Phí và lệ phí; điểm a khoản 1, khoản 2 Điều 13 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; khoản 2 Điều 26, điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị H.

Buộc bà Nguyễn Thị T phải trả cho bà Nguyễn Thị H số tiền 79.000.000đ (*bảy mươi chín triệu đồng*). Trong đó: 50.000.000đ nợ gốc và 29.000.000đ nợ lãi.

Ông Hoàng Đức L không có nghĩa vụ phải trả tiền cho bà Hoàng Thị Hường.

2. Về án phí: Bà Nguyễn Thị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 3.950.000đ. Ông Hoàng Đức L không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Bà Hoàng Thị Hường được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, nghe ý kiến của đương sự và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Nguyên đơn bà H, bị đơn bà T vắng mặt có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt; bị đơn ông L vắng mặt tại phiên tòa lần thứ 2; Người làm chứng ông B vắng mặt. Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 227, khoản 1,3 Điều 228, khoản 2 Điều 229, Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự, tiến hành xét xử vắng mặt tất cả những người tham gia tố tụng.

[2] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Bị đơn là bà Nguyễn Thị T và ông Hoàng Đức L đăng ký hộ khẩu thường trú tại: thôn T, xã L, thành phố C, tỉnh Hải Dương. Bà H khởi kiện bà T, ông L trả lại khoản tiền 50.000.000đ đã vay và tiền lãi. Do vậy, đây là vụ án dân sự về tranh chấp hợp đồng vay tài sản, Tòa án nhân dân thành phố Chí Linh thụ lý giải quyết vụ án là đúng với thẩm quyền quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về yêu cầu khởi kiện:

- Về số nợ gốc: Lời khai của bà H, bà T đều thống nhất xác định bà T có vay bà H số tiền 150.000.000đ tiền gốc. Sau đó, đã trả được 100.000.000đ nợ gốc và lãi đến tháng 9/2015. Kể từ 01/10/2015, hai bên chốt nợ còn 50.000.000đ nợ gốc và thỏa thuận lãi suất là 1%/tháng. Thời hạn vay là 1 năm kể từ 01/10/2015 đến 01/10/2016. Các lời khai này phù hợp với Thỏa thuận vay tiền ngày 01/10/2015 mà bà H giao nộp cho tòa án. Do vậy, Hội đồng xét xử đủ cơ sở xác định ngày 01/10/2015, bà T còn nợ bà H số tiền 50.000.000đ nợ gốc. Sau khi chốt nợ và thỏa thuận lại việc vay tiền, bà T không thực hiện việc trả gốc và lãi cho bà H. Tháng 9/2020, bà T mới trả cho bà H số tiền là 10.000.000đ. Giữa bà T và bà H chưa thống nhất được việc trả số tiền này vào gốc hay trả vào lãi. Tuy nhiên, tính theo mức lãi suất hai bên thỏa thuận là 1%/tháng, thì kể từ 01/10/2015 đến tháng 9/2020, bà T phải trả cho bà H số tiền lãi là: $50.000.000đ \times 1\%/tháng \times 60 tháng = 30.000.000đ$. Số tiền lãi này lớn hơn số tiền 10.000.000đ bà T trả bà H vào thời điểm tháng 9/2020. Do vậy, có cơ sở để xác định số tiền 10.000.000đ bà T trả bà H là trả vào tiền lãi. Từ đó đến nay, bà T không trả bà H thêm khoản tiền nào khác. Do vậy, có cơ sở xác định hiện tại bà T còn nợ bà H số tiền nợ gốc là 50.000.000đ.

- Về lãi: Tại đơn khởi kiện, bản tự khai và ý kiến tại các buổi làm việc với Tòa án, bà H đều có quan điểm chỉ yêu cầu bà T, ông L trả số tiền lãi theo mức lãi suất hai bên thỏa thuận là 1%/tháng, kể từ tháng 10/2015 đến nay và trừ đi số tiền 10.000.000đ bà T đã trả. Yêu cầu này của bà H phù hợp với thỏa thuận vay tiền giữa bà H với bà T, không trái với quy định pháp luật và không gây bất lợi cho bà

T. Do vậy, cần chấp nhận yêu cầu của bà H, buộc bà T phải trả số tiền lãi tính đến ngày xét xử 31/3/2022 là: $50.000.000đ \times 1\%/tháng \times 78 \text{ tháng} - 10.000.000đ = 29.000.000đ$.

- Quá trình giải quyết, bà T, ông L đều xác định khoản nợ bà H là khoản nợ riêng của bà T, ông L không biết và không có liên quan đến việc vay nợ giữa bà T với bà H. Bà H cũng xác định quá trình vay chỉ có bà và bà T đứng ra giao dịch vay nợ, ông L không có tham gia vào việc vay và việc trả nợ. Do vậy, ông L không có liên quan đến khoản nợ này. Bà H yêu cầu cả bà T và ông L phải trả nợ là không có cơ sở để chấp nhận.

Tính đến thời điểm xét xử 31/3/2022, bà T còn nợ bà H tổng số tiền là 79.000.000đ (trong đó: nợ gốc là 50.000.000đ, nợ lãi là 29.000.000đ). Do vậy, cần chấp nhận yêu cầu của bà H yêu cầu bà T phải trả bà 50.000.000đ nợ gốc và tiền lãi theo quy định tại Điều 357, Điều 463, Điều 466, Điều 468, Điều 470, Điều 688 của Bộ luật Dân sự 2015.

[4] Do thỏa thuận vay tiền giữa bà T và bà H là giao dịch có thỏa thuận về lãi (1%/tháng). Các bên không thỏa thuận về mức lãi suất nợ quá hạn. Do vậy, kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên bà T còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất nợ quá hạn bằng 150% mức lãi suất trong hạn, theo quy định tại điểm a khoản 1, khoản 2 Điều 13 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

[5] Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của bà H đối với bà T được chấp nhận nên bị đơn là bà T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại khoản 1 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Luật Phí và lệ phí; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Yêu cầu của bà H đối với ông L không được chấp nhận nên ông L không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Bà H là người cao tuổi nên được miễn án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, Điều 227, khoản 1, 3 Điều 228, khoản 2 Điều 229, Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 357, Điều 463, Điều 466, Điều 468, Điều 470, Điều 688 của Bộ luật Dân sự; Luật Phí và lệ phí; điểm a khoản 1, khoản 2 Điều 13 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; khoản 2 Điều 26, điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị H. Buộc bà Nguyễn Thị T phải trả cho bà Nguyễn Thị H số tiền 79.000.000đ (*bảy mươi chín triệu đồng*). Trong đó: 50.000.000đ nợ gốc và 29.000.000đ nợ lãi.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất 1,5%/tháng.

Ông Hoàng Đức L không có nghĩa vụ phải trả tiền cho bà Hoàng Thị Hương.

2. Về án phí: Bà Nguyễn Thị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 3.950.000đ. Ông Hoàng Đức L không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Bà Hoàng Thị Hương được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

3. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- VKSND thành phố Chí Linh;
- Chi cục THADS thành phố Chí Linh;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Kim Giang

